Phụ lục 2
HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số 5802/SNV-CCHCTN&VTLT ngày 05/11/2026 của Sở Nội vụ tỉnh)

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
1.	TC 1.1 - Thực hiện kế hoạch CCHC	Điểm đạt được tính theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**. Trong đó: - a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. - b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. - Nếu tỷ lệ b/a <0,80 thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Kế hoạch CCHC năm. - Báo cáo CCHC năm. - Danh mục sản phẩm các nhiệm vụ đã hoàn thành theo Kế hoạch đề ra. - TLKC khác *(nếu có)*. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
2.	TC 1.2 - Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	Yêu cầu: Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ về số lượng, nội dung và gửi báo cáo đúng thời gian theo quy định: a) Nếu thực hiện đầy đủ, đúng quy định theo yêu cầu thì điểm đánh giá cho từng loại báo cáo như sau: - Báo cáo định kỳ quý I, 6 tháng, quý III, năm về công tác CCHC: **0,50 điểm**; - Báo cáo định kỳ về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông *(quý I, quý II, quý III, tháng 10, tháng 11 và năm)* thực hiện đúng quy định về số lượng, nội dung và thời gian gửi theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; - Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về Chuyển đổi số: **0,50 điểm**. - Báo cáo năm về công tác tổ chức thi hành pháp luật: **0,50 điểm**. b) Nếu không đáp ứng một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn gửi báo cáo thì điểm đánh giá là **0 điểm** đối với loại báo cáo đó.	- Các báo cáo định kỳ: + Báo cáo về CCHC; + Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; + Báo cáo về chuyển đổi số; + Báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật *(báo cáo năm 2025)*. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ và Sở Tư pháp.
3.	TCTP 1.3.1 - Tỷ lệ cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính cấp xã *(cơ quan)* trực thuộc UBND cấp xã được kiểm tra trong năm	Tính tỷ lệ % giữa số cơ quan trực thuộc UBND xã được kiểm tra trong năm so với tổng số cơ quan trực thuộc UBND xã. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 20% số cơ quan trở lên thì điểm đánh giá là **1,00 điểm;** - Từ 15% - dưới 20% số cơ quan thì điểm đánh giá là **0,50 điểm;** - Dưới 15% số cơ quan trở lên thì điểm đánh	- Các Biên bản, Kết luận kiểm tra. - TLKC khác *(nếu có)*.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
		giá là **0 điểm.**	
4.	TCTP 1.3.2 - Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Tính tỷ lệ giữa số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra *(bất cập, vướng mắc, vi phạm…)*. Điểm đạt được tính theo công thức: **(b/a*1,00 + c/a*0,50).** Trong đó: - a là tổng số vấn đề phải xử lý. - b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. - c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. - Trường hợp a = 0 thì đạt **điểm tối đa**.	- Các Biên bản, thông báo kết luận kiểm tra. - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra. - TLKC khác *(nếu có)*.
5.	TC 1.4 - Công tác tuyên truyền CCHC	- Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: Tuyên truyền CCHC bằng các hình thức sau: (1) Có chuyên trang/chuyên mục CCHC trên Cổng/Trang TTĐT của đơn vị; (2) Đăng tải thông tin CCHC trên website/Fanpage/Youte của đơn vị *(Ít nhất có 08 bài/năm)*; (3) Tuyên truyền CCHC trên Đài truyền thanh - truyền hình hoặc bảng điện tử thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**. - Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: Ngoài các hình thức trên, nếu tuyên truyền CCHC bằng một trong các hình thức khác, như: Tổ chức các hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; sân khấu hóa; Zalo OA; Chatbox hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác, thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**. - Nếu không thực hiện nội dung nào trong các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Kế hoạch tuyên truyền CCHC hoặc Kế hoạch tuyên truyền lồng ghép tuyên truyền CCHC. - Các báo cáo tuyên truyền CCHC định kỳ hoặc báo cáo tuyên truyền CCHC *(có nội dung các hình thức tuyên truyền)*. - Cung cấp các đường link tới tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC trên Cổng/Trang tin điện tử, Fanpage, Youtube. - TLKC khác *(nếu có)*. - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
6.	TCTP 1.5.1 - Có giải pháp, sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	- Có các sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC mà đáp ứng một trong các yêu cầu thì được chấm điểm như sau: + Được UBND tỉnh phê duyệt hoặc cho phép thí điểm thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**; + Được UBND cấp xã công nhận hoặc cho phép thí điểm thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; + Có triển khai mô hình CCHC mới trong năm *(mô hình không trùng với các sáng kiến được cấp có thẩm quyền công nhận)* trường hợp sáng kiến hoặc giải pháp chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng mang lại hiệu quả rõ rệt, lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC của tỉnh, của xã và	- Các văn bản phê duyệt triển khai các sáng kiến trong thực hiện các nội dung CCHC hoặc các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền. - Bản mô tả nội dung sáng kiến. - Báo cáo đánh giá hiệu quả áp dụng của sáng kiến. - Báo cáo kết quả đạt được về mô hình CCHC mới. - TLKC khác *(nếu có)*.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
		không trái với các quy định pháp luật hiện hành thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; - Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Kết quả theo dõi của Sở KH&CN.
7.	TCTP 1.5.2 - Tham gia các Hội thi về CCHC, CĐS do cơ quan có thẩm quyền tổ chức *(tham gia Hội thi do cấp tỉnh tổ chức - UBND tỉnh/các sở, ban ngành)*	- Trong năm có tham gia hoặc phối hợp thực hiện đầy đủ các Hội thi về CCHC, CĐS thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**; - Không tham gia hoặc không phối hợp thực hiện các Hội thi về CCHC, CĐS thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Các Kế hoạch, Quyết định tổ chức Hội thi hoặc kế hoạch phối hợp. - Văn bản chứng minh về việc tham gia các Hội thi về CCHC, CĐS. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở KH&CN.
8.	TC 1.6 - Đối thoại của lãnh đạo cấp xã với người dân, doanh nghiệp	Đánh giá dựa trên kết quả thực hiện 03 nội dung, gồm: (1) Việc tổ chức các diễn đàn/đối thoại trực tiếp hoặc trực tuyến giữa lãnh đạo UBND cấp xã với người dân, doanh nghiệp (phải theo chuyên đề, không tính các cuộc tiếp công dân và tiếp xúc cử tri định kỳ); (2) Chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn; (3) Mức độ xử lý, giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp. Điểm đạt được của tiêu chí này là tổng điểm đạt được của việc thực hiện 03 nội dung nêu trên, cụ thể: - Nếu trong năm có tổ chức từ 02 - 03 cuộc đối thoại/diễn đàn trở lên thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**. - Nếu có ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**. - Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp được tính điểm theo công thức: **(b/a)*0,50**. Trong đó: + a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý. + b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong.	- Các tài liệu chứng minh về việc tổ chức các cuộc diễn đàn/đối thoại; tổng hợp các kiến nghị, đề xuất *(nếu có)*. - Các văn bản, chỉ đạo về việc xử lý, giải quyết những kiến nghị, đề xuất. - Các tài liệu chứng minh kết quả giải quyết, xử lý kiến nghị, đề xuất. - TLKC khác *(nếu có)*. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Trung tâm Xúc tiến, Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh.
9.	TC 1.7 - Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	Tính điểm theo công thức: **(b/a)*1,50 + (c/a)*1,00**. Trong đó: - a là tổng số nhiệm vụ được giao. - b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. - c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.	- Báo cáo của đơn vị về kết quả thực hiện nhiệm vụ giao hoặc TLKC khác *(nếu có)*. - Báo cáo của Văn phòng UBND tỉnh và các tài liệu khác có liên quan. - Kết quả kiểm tra trực tiếp

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
		(Không bắt buộc thực hiện tự chấm đối với tiêu chí này. Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với cơ quan liên quan căn cứ vào Báo cáo của Văn phòng UBND tỉnh và các tài liệu khác có liên quan để chấm điểm theo các thang điểm đã quy định).	trên Hệ thống quản lý nhiệm vụ.
10.	TCTP 2.1.1 - Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (THPL)	- Nếu thực hiện đầy đủ 02 nhiệm vụ theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đúng quy định thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**, cụ thể như sau: + (1) Có ban hành kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; + (2) Thực hiện kiểm tra, điều tra, khảo sát hoặc các nhiệm vụ khác có liên quan thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**. - Nếu nhiệm vụ nào trong 02 nhiệm vụ nêu trên không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là **0 điểm** tương ứng với từng nhiệm vụ đó.	- (1) Kế hoạch tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; - (2) Công văn, quyết định, phương án triển khai các nhiệm vụ như: Gửi danh mục trọng tâm, liên ngành; Quyết định kiểm tra, phương án điều tra khảo sát; báo cáo công tác tổ chức thi hành pháp luật theo yêu cầu,… - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp.
11.	TCTP 2.1.2 - Xử lý kết quả theo dõi THPL	- Yêu cầu: Căn cứ kết quả thu thập thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát thi hành văn bản pháp luật, UBND cấp xã tiến hành các hoạt động xử lý kết quả theo quy định tại Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật để đảm bảo đầy đủ. - Không có kiến nghị xử lý văn bản QPPL/Xử lý theo thẩm quyền, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả thi hành VBQPPL, thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**. - Nếu không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi THPL theo thẩm quyền thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Các văn bản, thông tin kiến nghị xử lý văn bản QPPL như: + Báo cáo của cơ quan, tổ chức; + Thông tin được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng; + Phản ánh, kiến nghị trực tiếp hoặc bằng văn bản của tổ chức, cá nhân; + Kết quả hoạt động điều tra, khảo sát việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật thông qua phiếu khảo sát, tọa đàm, phỏng vấn trực tiếp và các hình thức phù hợp khác; + Kết quả hoạt động thanh tra, kiểm tra việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật; - Báo cáo kết quả xử lý văn bản QPPL; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp.
12.	TCTP 2.2.1 -	- Thực hiện kịp thời, đúng quy định thì điểm	- Kế hoạch kiểm tra, rà

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	đánh giá là **1,50 điểm**; - Thực hiện chưa kịp thời theo quy định thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**; - Không thực hiện thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	soát, hệ thống hóa văn bản QPPL; Kế hoạch thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. - Các văn bản triển khai thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp.
13.	TC 2.2.2 - Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**. Trong đó: - a là tổng số văn bản cần phải xử lý. - b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. - Trường hợp a = 0 thì đạt **điểm tối đa**.	- Các văn bản triển khai thực hiện của địa phương. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp.
14.	TC 2.3 - Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	Tính điểm theo công thức: **(b1/a)*1,00 + (b2/a)*0,75 + (b3/a)*0,25**. Trong đó: - a là tổng số văn bản cần phải xử lý. - b1 là số văn bản đã hoàn thành xử lý trong 30 ngày *(kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền kiến nghị)*. - b2 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 30 ngày đến 90 ngày. - b3 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 90 ngày. - Trường hợp a = 0 thì đạt **điểm tối đa**.	- Báo cáo về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL. - Danh mục tổng hợp các văn bản cần xử lý sau rà soát và kèm theo tiến độ, kết quả xử lý. - Các văn bản chứng minh kết quả rà soát đã được xử lý. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp.
15.	TCTP 3.1.1 - Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	- Yêu cầu: + Có kế hoạch hoặc văn bản triển khai thực hiện nhiệm vụ rà soát, đánh giá TTHC. + Tiến hành rà soát, đánh giá TTHC theo đúng quy định tại Điều 24, Điều 25, Điều 26 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và quy định liên quan *(có sử dụng Biểu mẫu rà soát, đánh giá TTHC, tính toán chi phí tuân thủ TTHC, sơ đồ nhóm)*. - Báo cáo kết quả thực hiện rà soát, đánh giá TTHC, trong đó có đề xuất nội dung phương án đơn giản hóa TTHC và các sáng kiến cải cách TTHC; lý do: chi phí cắt giảm khi đơn giản hóa *(nếu có)*; kiến nghị thực thi *(nếu có)*. - Cách tính: Tính tỷ lệ % hoàn thành theo công thức: **(b/a)*100%**. Trong đó:	- Kế hoạch, văn bản rà soát, đánh giá TTHC. - Báo cáo về kết quả thực hiện rà soát, đánh giá TTHC hoặc báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
		+ a là tổng số TTHC hoặc nhóm TTHC được nêu trong kế hoạch hoặc văn bản triển khai thực hiện nhiệm vụ rà soát, đánh giá TTHC của cơ quan, đơn vị; + b là số TTHC hoặc nhóm TTHC đã thực hiện rà soát, đánh giá TTHC theo quy định. - Điểm đánh giá: + Hoàn thành 100% kế hoạch thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**. + Hoàn thành dưới 100% thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	
16.	TCTP 3.1.2. Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	- Yêu cầu: + Ban hành hoặc tham mưu cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy định TTHC (*nội dung TTHC, thành phần hồ sơ, thời gian giải quyết, mẫu đơn, mẫu tờ khai, yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC*) theo quy định pháp luật. + Văn bản hoặc báo cáo trong đó có kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm. - Điểm đánh giá: + Nếu trong năm không ban hành hoặc không tham mưu ban hành các văn bản liên quan đến quy định TTHC trái với thẩm quyền được giao thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; nếu có ban hành hoặc tham mưu ban hành các văn bản liên quan đến quy định TTHC trái với thẩm quyền được giao thì điểm đánh giá là **0 điểm**. - Nếu có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá thì CỘNG THÊM **0,50 điểm**.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hoặc các báo cáo có liên quan. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.
17.	TCTP 3.2.1 - Công khai TTHC và các quy định có liên quan	- Yêu cầu: + Đăng tải công khai đầy đủ danh mục TTHC, nội dung TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính trên Trang thông tin điện tử. + Niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, các điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Trung tâm Phục vụ hành chính công; nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC đối với các TTHC không thực hiện tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Trung tâm Phục vụ hành chính công của các phòng, đơn vị cấp xã.	- Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. - Trang thông tin điện tử của xã, phường, đặc khu. - Hình ảnh về niêm yết tại cơ quan, đơn vị. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
		- Đánh giá: + Đăng tải công khai, đầy đủ 100% danh mục TTHC, nội dung TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định trên Trang thông tin điện tử của xã, phường, đặc khu thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**. + Công khai đầy đủ, đúng quy định thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính trên Trang thông tin điện tử thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**. + Niêm yết công khai, đầy đủ 100% danh mục TTHC, nội dung TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**.	
18.	TCTP 3.2.2 - Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ	*** Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 0,50 điểm**. Tính điểm theo công thức: **(b/a)*0,50**. Trong đó: - a là tổng số hồ sơ TTHC phải đồng bộ, công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia theo yêu cầu *(trừ những hồ sơ tiếp nhận trên các Hệ thống Bộ, ngành chưa yêu cầu đồng bộ)*: Tổng số hồ sơ tiếp nhận thực tế trên các Hệ thống; trừ trường hợp tiếp nhận trên các Hệ thống Bộ, ngành chưa yêu cầu đồng bộ. - b là số hồ sơ TTHC đã đồng bộ, công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia *(theo số liệu đồng bộ tại Hệ thống quản trị của Cổng Dịch vụ công quốc gia)*. *** Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan đã giải quyết được công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan: 0,50 điểm**. Tính điểm theo công thức: **(b/a)*0,50**. Trong đó: - a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết thực tế trong năm. - b là số hồ sơ TTHC đã công khai kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan. - Thời gian chốt số liệu được tính **từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 31/10/2026**.	- Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. - Kết quả kiểm tra trực tiếp trên Hệ thống quản trị của Cổng Dịch vụ công quốc gia; Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và của Bộ, ngành. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.
19.	TCTP 3.3.1 - Tỷ lệ TTHC thực	* Yêu cầu: - Tất cả TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	- Các quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh công bố.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
	hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	của cấp xã phải thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo công bố của Chủ tịch UBND tỉnh, trừ các TTHC theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia *(đã được sửa đổi, bổ sung)*. - Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc thẩm quyền giải quyết của các xã, phường, đặc khu được tính theo công thức: **(b/a)*100%**. Trong đó: + a là số TTHC yêu cầu tiếp nhận theo công bố, phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh. + b là số TTHC thực tế thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công. * Điểm đánh giá: - 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**. - Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết thì điểm đánh giá là **0 điểm**. - Trường hợp TTHC không đủ điều kiện đưa ra thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định thì đề nghị giải trình và cung cấp danh mục cụ thể.	- Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.
20.	TCTP 3.3.2 - Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	- Yêu cầu: Các xã, phường, đặc khu triển khai thực hiện việc tiếp nhận, chuyển hồ sơ, số hóa, xử lý hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính theo quy định và theo danh mục TTHC ban hành của Chủ tịch UBND tỉnh và hướng dẫn của các sở, ban ngành. - Điểm đánh giá: + Đạt từ 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**. + Đạt dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương thì điểm đánh giá tính theo công thức: **Tỷ lệ*1,00**.	- Các quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh. - Văn bản triển khai thực hiện. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.
21.	TCTP 3.3.3 - Bố trí trang thiết bị và máy tính có kết nối mạng dành cho tổ chức, cá nhân	- Yêu cầu: Trung tâm Phục vụ hành chính công có bố trí trang thiết bị và máy tính có kết nối mạng *(thiết bị đánh giá, máy tính…)* để tổ chức, cá nhân đến giao dịch, thực hiện dịch vụ công trực tuyến, tra cứu thông tin, TTHC,	- Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. - Hình ảnh chứng minh.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
	đến giao dịch, thực hiện dịch vụ công trực tuyến, đánh giá mức độ hài lòng	đánh giá mức độ hài lòng. - Đánh giá: + Có bố trí đầy đủ, đúng theo quy định thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**. + Không đầy đủ theo quy định thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.
22.	TCTP 3.4.1 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn	* Yêu cầu: - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do địa phương tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn đạt 95% trở lên. - Trường hợp hồ sơ TTHC giải quyết liên thông: Do lỗi của các cơ quan phối hợp xử lý trễ hạn thì giải trình cụ thể từng trường hợp hồ sơ; nếu cơ quan chủ trì, các cơ quan phối hợp đều trễ hạn theo quy trình giải quyết nội bộ TTHC được phê duyệt thì hồ sơ được tính trễ hạn ở tất cả cơ quan đó. - Thời gian chốt số liệu được tính **từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 31/10/2026**. - Tỷ lệ trước hạn, đúng hạn được tính như sau: **(b/a)*100%**. Trong đó: + a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết. + b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết trước hạn, đúng hạn. - Tỷ lệ trước hạn được tính như sau: **(d/c)*100%**. Trong đó: + c là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết. + d là số hồ sơ TTHC đã giải quyết trước hạn. * Điểm đánh giá: + Đạt từ 98% - 100% thì điểm đánh giá là **2,00 điểm** *(Trong đó có hồ sơ giải quyết trước hạn từ 30% trở lên)*. + Đạt từ 98% - 100% thì điểm đánh giá là **1,50 điểm**. + Đạt từ 95% - dưới 98% thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**. + Dưới 95% thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên Hệ thống thông tin báo cáo. - Kết quả kiểm tra trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, Cổng dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết của Bộ, ngành. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.
23.	TCTP 3.4.2 - Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến được thông báo tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn	- Yêu cầu: + Điểm c khoản 2 Điều 17 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia: Nếu quá 01 ngày làm việc (08 giờ làm việc) mà hồ sơ trực tuyến không được tiếp nhận thì được tính là chậm được tiếp nhận theo quy	- Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên Hệ thống thông tin báo cáo. - Kết quả kiểm tra trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, Cổng dịch vụ công quốc gia và Hệ thống

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
	tám giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận	định. + Hồ sơ trực tuyến ở trạng thái chờ tiếp nhận, gồm 02 trạng thái: (1) Mới đăng ký - chờ tiếp nhận; (2) đã bổ sung hồ sơ - chờ tiếp nhận trên Hệ thống. + Thời gian chốt số liệu được tính **từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 31/10/2026**. - Điểm đánh giá: Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến do UBND cấp xã tiếp nhận đúng hạn theo quy định được tính theo công thức: **(b/a)*0,50**. Trong đó: + a là tổng số hồ sơ trực tuyến được tiếp nhận trong năm. + b là số hồ sơ trực tuyến được tiếp nhận đúng hạn trong năm. + Trường hợp tỷ lệ b/a <0,98 thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	thông tin giải quyết của Bộ, ngành. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.
24.	TCTP 3.4.3 - Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	- Yêu cầu: + Thực hiện đầy đủ và đúng quy định về việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC, trong đó ghi rõ lý do quá hạn và thời gian đề nghị gia hạn trả kết quả. + Trường hợp trễ hẹn *(xử lý hồ sơ bị quá hạn giải quyết)* mà không phải do lỗi của cơ quan nhà nước hoặc do lỗi của cơ quan phối hợp đề nghị có giải trình cụ thể từng trường hợp. + Thời gian chốt số liệu được tính **từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 31/10/2026**. - Điểm đánh giá: + Thực hiện đầy đủ, đúng quy định thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**. + Thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định thì điểm đánh giá là **0 điểm**. + Trường hợp không có hồ sơ TTHC giải quyết trễ hẹn thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**.	- Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. - Danh sách thông báo hoặc hình ảnh tin nhắn xin lỗi *(nếu có)*. - Kết quả kiểm tra trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh hoặc Hệ thống thông tin giải quyết của Bộ, ngành hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.
25.	TCTP 3.4.4 - Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC	- Yêu cầu: + Khi trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC phải thực hiện đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ. + Việc đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân trong quá trình giải quyết TTHC của	- Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. - Kết quả kiểm tra trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC. - Danh sách tổ chức, cá

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
		địa phương được thực hiện qua nhiều hình thức: (1) qua thiết bị đánh giá điện tử đặt tại quầy tiếp nhận hồ sơ *(trường hợp có kết nối, thực hiện đánh giá sự hài lòng trên Hệ thống giải quyết TTHC tỉnh thì thống kê số lượng đánh giá trên chức năng quản trị khảo sát của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh: https://quantrikhaosat.quangngai.gov.vn)*; (2) bằng Phiếu đánh giá đặt tại quầy tiếp nhận hồ sơ; (3) tài khoản định danh trên Cổng Dịch vụ công quốc gia *(nếu có)* hoặc các hình thức phù hợp khác. + Thời gian chốt số liệu được tính **từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 31/10/2026**. - Cách tính: Tỷ lệ % đánh giá được tính theo công thức: **b/a*100%**. Trong đó: + a là tổng lượt đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân. + b là số lượt đánh giá rất hài lòng và đánh giá hài lòng. - Điểm đánh giá: + Từ 95% trở lên đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng thì điểm đánh giá được tính theo công thức: **(Tỷ lệ % x 1,00/100%)**. + Dưới 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng thì điểm đánh giá là **0 điểm**. + Nếu không thực hiện đánh giá hoặc đánh giá mức độ hài lòng không đúng quy định thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	nhân đánh giá. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.
26.	TCTP 3.5.1 - Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	- Yêu cầu: + Tất cả phản ánh, kiến nghị (PAKN) về TTHC do cơ quan tiếp nhận và do Văn phòng UBND tỉnh chuyển xử lý phải thực hiện theo quy định tại Quyết định số 29/2026/QĐ-TTg ngày 04/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia và Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 21/11/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh. + Thời gian chốt số liệu được tính **từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 31/10/2026**. - Điểm đánh giá được tính theo công thức: (**b/a) *0,75**. Trong đó: + a là tổng số PAKN phải trả lời.	- Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. - Hệ thống tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của Chính phủ. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
		+ b là số PAKN đã được xử lý, trả lời đúng hạn: PAKN được xử lý, trả lời trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận PAKN. - Trường hợp a = 0 thì điểm đánh giá là **0,75 điểm**. - Trường hợp những PAKN chưa trả lời nhưng trong hạn thì giải trình cụ thể.	
27.	TCTP 3.5.2 - Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	- Yêu cầu: + Tất cả PAKN về TTHC đã xử lý, trả lời được công khai trong thời hạn theo quy định tại Quyết định số 29/2026/QĐ-TTg ngày 04/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 21/11/2018 của UBND tỉnh. + Thời gian chốt số liệu được tính **từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 31/10/2026**. - Đánh giá: + Nếu 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định thì điểm đánh giá là **0,25 điểm**; + Nếu dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định thì điểm đánh giá là **0 điểm**. + Trường hợp Tiêu chí thành phần 3.5.1 có a = 0 thì tiêu chí này được đánh giá là **0,25 điểm**.	- Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. - Kiểm tra trực tiếp trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của Chính phủ hoặc Trang thông tin điện tử *(nếu có)*. - Cung cấp các đường link công khai *(nếu có)*. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.
28.	TCTP 4.1.1 - Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng, ban chuyên môn cấp xã	- Yêu cầu: Triển khai các nội dung về sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các cơ quan chuyên môn theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương. - Nếu đã triển khai kịp thời, đúng quy định thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**; - Nếu triển khai kịp thời nhưng chưa đúng quy định thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**. - Triển khai không kịp thời, không đúng quy định thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Báo cáo chuyên đề đánh giá về rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy trên địa bàn; Báo cáo CCHC năm *(nếu có nội dung này)*. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
29.	TCTP 4.1.2 - Tỷ lệ hoàn thành sắp xếp lãnh đạo cấp xã, lãnh đạo các phòng chuyên môn và tương đương thuộc cấp xã	Yêu cầu: Tỷ lệ hoàn thành sắp xếp lãnh đạo cấp xã, lãnh đạo các phòng chuyên môn và tương đương thuộc cấp xã: **1,00 điểm**. Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**. Trong đó: - a là tổng số lãnh đạo cần phải sắp xếp *(tính thời điểm ngày 01/7/2025)*. - b là số lãnh đạo đã được sắp xếp *(tại thời điểm đánh giá)*.	- Báo cáo CCHC của xã *(nếu có nội dung này)*. - TLKC khác *(nếu có)*. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền.
30.	TCTP 4.1.3 - Ban hành quy chế làm	- 100% phòng chuyên môn và tương đương thuộc cấp xã ban hành quy chế làm việc thì	- Báo cáo CCHC của xã

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
	việc của các cơ quan, đơn vị	điểm đánh giá là **0,50 điểm**; - Dưới 100% phòng chuyên môn và tương đương thuộc cấp xã ban hành quy chế làm việc thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	*(nếu có nội dung này)*. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
31.	TCTP 4.2.1 - Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	- Nếu số lượng biên chế của UBND cấp xã đang sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**. - Nếu sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Báo cáo CCHC của UBND cấp xã *(nếu có nội dung này)* hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
32.	TCTP 4.2.2 - Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	- Nếu sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập được giao thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; - Nếu sử dụng vượt quá số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập được giao thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Báo cáo CCHC của UBND cấp xã *(nếu có nội dung này)* hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
33.	TCTP 4.3.1 - Thực hiện các quy định về phân cấp trong quản lý nhà nước do cấp có thẩm quyền ban hành	Yêu cầu: Thực hiện các nhiệm vụ về phân cấp quản lý nhà nước theo đúng quy định của Trung ương và UBND tỉnh về phân cấp quản lý nhà nước. - Nếu thực hiện đầy đủ, đúng các quy định thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; - Không thực hiện đầy đủ hoặc không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Báo cáo CCHC *(nếu có nội dung này)* hoặc báo cáo kết quả kiểm tra đánh giá về tình hình thực hiện phân cấp quản lý nhà nước. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
34.	TCTP 4.3.2 - Thực hiện kiểm tra, đánh giá đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho các phòng chuyên môn và cấp xã	- Nếu có thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; - Nếu không thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Các báo cáo kiểm tra đối với các nội dung đã phân cấp. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
35.	TCTP 4.3.3 - Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	- Nếu 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**; - Dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Các thông báo kết luận kiểm tra. - Các văn bản xử lý những vấn đề phát hiện qua kiểm tra.
36.	TCTP 5.1.1 - Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc	Yêu cầu: Thường xuyên rà soát, cập nhật và ban hành các văn bản để hoàn thiện các quy định về vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh	- Các văn bản về hoàn thiện vị trí việc làm. - Kết quả theo dõi, kiểm tra

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
	làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	đối với các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Chính phủ và các bộ, ngành hoặc trong các trường hợp chia, tách, sáp nhập, thành lập mới tổ chức tại địa phương trong năm đánh giá. Nếu: - Đã cập nhật và ban hành đầy đủ, kịp thời thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; - Chưa cập nhật đầy đủ hoặc chưa ban hành kịp thời thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	của Sở Nội vụ.
37.	TCTP 5.1.2 - Tỷ lệ đơn vị, tổ chức hành chính của xã bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	* Yêu cầu: - Các đơn vị, tổ chức hành chính của xã phải bố trí công chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí. - Đơn vị, tổ chức nào chưa hoàn thành việc phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm thì coi như chưa thực hiện đúng quy định. * Tính tỷ lệ % số đơn vị, tổ chức hành chính thực hiện đúng quy định trên so với tổng số đơn vị, tổ chức hành chính của xã. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% số đơn vị, tổ chức hành chính thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**; + Từ 80% - dưới 100% số đơn vị, tổ chức hành chính thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; + Dưới 80% số đơn vị, tổ chức hành chính thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Các văn bản về hoàn thiện vị trí việc làm. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
38.	TCTP 5.1.3 - Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc cấp xã bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	- Các đơn vị SNCL thuộc xã (chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND xã) phải thực hiện đúng các quy định sau: + Phê duyệt theo thẩm quyền hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh mục vị trí việc làm; + Hoàn thiện việc xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được phê duyệt; + Bố trí viên chức đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí. - Tính tỷ lệ % số đơn vị thực hiện đúng các quy định trên so với tổng số đơn vị SNCL thuộc xã. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% số đơn vị thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**; + Từ 80% - dưới 100% số đơn vị thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**;	- Báo cáo CCHC năm của xã. - Gửi đại diện Bản mô tả công việc, Khung năng lực của ít nhất 05 vị trí việc làm khác nhau *(Sở Nội vụ có thể yêu cầu gửi thêm khi cần thiết)*. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
		+ Dưới 80% số đơn vị thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	
39.	TCTP 5.2.1 - Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cấp xã	- Thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; - Thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là **0 điểm**; - Nếu đơn vị không thực hiện công tác tuyển dụng thì tính **điểm tối đa**.	- Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng *(thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng…)* hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của xã về tình hình tổ chức triển khai và kết quả tuyển dụng công chức; văn bản đề nghị tiếp nhận vào công chức. - TLKC khác *(nếu có)*. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
40.	TCTP 5.2.2 - Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc xã	Yêu cầu: Việc tuyển dụng viên chức tại các đơn vị SNCL phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Viên chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành. - Thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; - Thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là **0,00 điểm**; - Nếu đơn vị không thực hiện công tác tuyển dụng thì tính **điểm tối đa**.	- Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng *(thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng…)* hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của xã về tình hình tổ chức triển khai và kết quả tuyển dụng viên chức; văn bản đề nghị tiếp nhận vào viên chức. - TLKC khác *(nếu có)*. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
41.	TCTP 5.2.3 - Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	- Yêu cầu: Việc bổ nhiệm phải tuân thủ đúng quy trình, tiêu chuẩn bằng cấp và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành. - Nếu 100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm đúng quy định thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; - Nếu 100% số lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm đúng quy định thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**.	- Các Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại. - TLKC khác *(nếu có)*. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
42.	TC 5.3 - Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	- Yêu cầu: Thống kê tổng số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật trong năm, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng cán bộ, công chức, viên chức. - Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì được	- Báo cáo đánh giá, phân loại cán bộ, công chức nêu rõ có cán bộ, công chức bị kỷ luật *(kèm theo Quyết định xử lý kỷ luật)*. - Kết quả theo dõi, kiểm tra

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
		0,50 điểm; - Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì được CỘNG THÊM **0,50 điểm**. - Trong năm KHÔNG CÓ công chức, viên chức cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì được CỘNG THÊM **0,50 điểm**. - Nếu có kỷ luật ở chỉ tiêu nào thì chấm **điểm 0** ở tiêu chí đó.	của Sở Nội vụ.
43.	TC 5.4 - Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt thì tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**. Trong đó: - a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm. - b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành. - Trường hợp tỷ lệ b/a<0,80 hoặc không ban hành Kế hoạch thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm. - Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức. - TLKC khác *(nếu có)*.
44.	TC 5.5 - Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	- Yêu cầu: Cán bộ, công chức cấp xã phải đáp ứng các tiêu chuẩn về tuổi, trình độ lý luận chính trị, trình độ học vấn và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; - 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; - Nếu không đạt 100% ở chỉ tiêu nào thì chấm **điểm 0** ở tiêu chí đó.	- Báo cáo CCHC năm của xã hoặc báo cáo về số lượng, chất lượng đối với từng chức danh công chức cấp xã. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
45.	TC 5.6 - Cập nhật thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh	- Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**; - Cập nhật chưa đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh thì điểm đánh giá là **0,50 điểm** - Không thực hiện cập nhật đầy đủ thì điểm đánh giá là **0 điểm.**	- Báo cáo CCHC định kỳ hoặc báo cáo về tình hình biến động về cán bộ, công chức, viên chức trong năm của xã. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
46.	TCTP 6.1.1 - Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân	Yêu cầu: Các đơn vị thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN hàng năm theo quy định và hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.	- Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm của đơn vị.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
	sách nhà nước (NSNN)	Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**. Trong đó: - a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. - b là số tiền đã giải ngân. - Trường hợp tỷ lệ b/a<0,70 thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính hoặc cơ quan có thẩm quyền.
47.	TCTP 6.1.2 - Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	Yêu cầu: Sử dụng kinh phí từ nguồn NSNN đúng theo quy định của Nhà nước. - Nếu không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**; - Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính hoặc cơ quan có thẩm quyền. - TLKC khác *(nếu có)*.
48.	TCTP 6.1.3 - Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	- Căn cứ số liệu thống kê đã tổ chức thực hiện tại các kiến nghị được Sở Tài chính, Kiểm toán Nhà nước hoặc cơ quan Trung ương có thẩm quyền chỉ ra sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách tại đơn vị. Ví dụ: Đánh giá cho năm 2025 thì thống kê tổng số các kiến nghị được chỉ ra từ kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước trong các năm 2023, 2024. - Điểm đánh giá được tính theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**. Trong đó: + a là tổng số tiền phải nộp NSNN. + b là số tiền đã nộp NSNN.	- Các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan có thẩm quyền tại xã trong 02 năm gần nhất. - Báo cáo về việc thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của tỉnh; kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính hoặc cơ quan có thẩm quyền. - TLKC khác *(nếu có)*.
49.	TCTP 6.2.1 - Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Đối tượng phải ban hành Quy chế gồm các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương có con dấu, tài khoản mở tại Kho bạc nhà nước và được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công. - 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành đầy đủ theo quy định thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; - Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công. - Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính. - TLKC khác *(nếu có)*.
50.	TCTP 6.2.2 - Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	- Nếu có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công thì điểm đánh giá là **0,25 điểm**. - Nếu 100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công thì **CỘNG THÊM 0,50 điểm**.	- Kế hoạch kiểm tra; Biên bản kiểm tra; Báo cáo kết quả kiểm tra; Thông báo kết luận kiểm tra về quản lý, sử dụng tài sản công. - Báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
		- Nếu đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật đầy đủ, kịp thời số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công thì **CỘNG THÊM 0,25 điểm**; - Chưa thực hiện lĩnh vực nào thì chấm **điểm 0** ở lĩnh vực đó.	- Theo dõi, kiểm tra trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công. - Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính.
51.	TCTP 6.2.3 - Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất. - Thực hiện việc Kiểm tra và đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: + Từ 90% số cơ sở nhà, đất trở lên thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**; + Từ 70% - dưới 90% số cơ sở nhà, đất thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; + Dưới 70% số cơ sở nhà, đất thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Về số liệu cơ sở nhà, đất phải sắp xếp: Sử dụng số liệu từ hồ sơ pháp lý về nhà, đất có liên quan; sổ sách theo dõi tài sản tại đơn vị và đối chiếu dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về tài sản công. - Về kết quả sắp xếp: Báo cáo tình hình sắp xếp lại, xử lý nhà, đất kèm theo văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính.
52.	TCTP 6.3.1 - Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	Yêu cầu: Thống kê số lượng đơn vị SNCL *(Chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND cấp xã)* được giao tự bảo đảm chi thường xuyên trong năm đánh giá. - Nếu trong năm đánh giá CÓ THÊM ít nhất 01 đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm chi thường xuyên so với năm trước liền kề *(không tính các trường hợp giao lại)* thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; - Nếu KHÔNG CÓ THÊM đơn vị nào thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của xã. - Các văn bản giao tự chủ tài chính, Quyết định giao quyền tự chủ đơn vị SNCL. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính.
53.	TCTP 6.3.2 - Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Yêu cầu: Thống kê số lượng đơn vị SNCL *(Chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND cấp xã)* được giao tự bảo đảm một phần chi thường xuyên trong năm đánh giá. - Nếu trong năm đánh giá CÓ THÊM ít nhất 01 đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên so với năm trước liền kề thì đạt **0,50 điểm**; - Nếu CÓ THÊM ít nhất 01 đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên thì CỘNG THÊM **0,25 điểm**; - Nếu CÓ THÊM ít nhất 01 đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên so với năm trước liền kề thì CỘNG THÊM **0,25 điểm**.	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của cấp xã hoặc các báo cáo có thể hiện nội dung theo yêu cầu của tiêu chí: có thêm đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm một phần chi thường xuyên *(không tính các trường hợp giao lại)*. - Các văn bản giao tự chủ tài chính đối với các đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên của năm đánh giá và năm trước liền kề. - TLKC khác *(nếu có)*.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
			- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính.
54.	TCTP 6.3.3 - Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	- Phạm vi đánh giá: Nhóm đơn vị SNCL thuộc UBND cấp xã. - Nếu KHÔNG CÓ SAI PHẠM được các cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**; - Nếu CÓ SAI PHẠM được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của cấp xã hoặc các báo cáo có thể hiện các nội dung theo yêu cầu của tiêu chí tính đến thời điểm đánh giá. - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền. - TLKC khác *(nếu có)*. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính.
55.	TCTP 6.3.4 - Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm liền kề	Xác định tỷ lệ % giảm chi trực tiếp ngân sách nhà nước (chi thường xuyên) cho đơn vị SNCL trên địa bàn xã, phường, đặc khu trong năm đánh giá so với năm liền kề. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 10% trở lên thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**; - Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: **(Tỷ lệ % giảm chi ngân sách x 1.00/10%)**; - Không giảm so với năm trước thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của huyện hoặc các báo cáo có thể hiện các nội dung theo yêu cầu của tiêu chí tính đến thời điểm đánh giá. - TLKC khác *(nếu có)*. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính.
56.	TC 7.1 - Mức độ hoàn hành nhiệm vụ chuyển đổi số theo Kế hoạch của UBND tỉnh	Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**. Trong đó: - a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. - b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. - Nếu tỷ lệ b/a<0,80 thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	Báo cáo kết quả CĐS định kỳ *(6 tháng, 9 tháng hoặc báo cáo năm)*; Báo cáo chuyên đề về CĐS; Báo cáo CCHC; Báo cáo Đề án 06 … của địa phương thể hiện rõ kết quả thực hiện từng chỉ tiêu, nhiệm vụ được UBND tỉnh giao tại Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 31/12/2025 *(bao gồm các chỉ tiêu, nhiệm vụ chung của các địa phương)*. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở KH&CN.
57.	TCTP 7.2.1 - Triển khai, duy trì áp dụng, tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh	- Có tổ chức triển khai, duy trì áp dụng, tuân thủ Kiến trúc theo quy định thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**; - Nếu chỉ có tổ chức triển khai Kiến trúc đến các đơn vị trực thuộc và CC, VC của đơn vị	- Văn bản chứng minh triển khai Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi phiên bản 3.0 ban hành theo Quyết định số

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
	Quảng Ngãi phiên bản mới nhất theo quy định	hoặc chỉ có Link công bố Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi phiên bản 3.0 lên trang/cổng Thông tin điện tử của đơn vị thì điểm đánh giá **0,50 điểm**; - Không tổ chức triển khai, duy trì áp dụng, tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	1702/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh đến các đơn vị trực thuộc và CC, VC của đơn vị; đồng thời cung cấp Link công bố Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi phiên bản 3.0 lên trang/cổng Thông tin điện tử của địa phương thì đạt điểm tối đa. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở KH&CN.
58.	TCTP 7.2.2- Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	- (1) Cấp xã đã triển khai ứng dụng AI để phục vụ công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của cấp xã thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; - (2) Cấp xã đã triển khai ứng dụng AI để phục vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn quản lý của cấp xã thì CỘNG THÊM **0,25 điểm**; - (3) Cấp xã đã triển khai ứng dụng AI để phục vụ nâng cao hiệu quả quản lý, chỉ đạo điều hành, tham mưu, triển khai các nhiệm vụ trên địa bàn cấp xã thì CỘNG THÊM **0,25 điểm**.	Báo cáo kết quả Chuyển đổi số; Báo cáo CCHC; Báo cáo Đề án 06 … của cấp sở; Link của ứng dụng; Tài liệu kiểm chứng, văn bản chứng minh của cấp xã có nội dung báo cáo về kết quả cụ thể: (1) và (2) Có thể chứng minh triển khai các ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức trên các nền tảng dùng chung của tỉnh, của bộ, ngành; (3) Chỉ tính các nền tảng, công nghệ, giải pháp AI do đơn vị triển khai, không tính các nền tảng, giải pháp do tỉnh, bộ ngành triển khai dùng chung; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở KH&CN.
59.	TCTP 7.3.1 - Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước *(trừ văn bản, hồ sơ mật)*	Tính tỷ lệ % giữa tổng số lượng Văn bản của đơn vị được xử lý trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành dùng chung trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi so với tổng số lượng Văn bản của đơn vị đã xử lý. Nếu tỷ lệ này đạt: - Tất cả các đơn vị, tổ chức hành chính và tương đương thuộc UBND cấp xã có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt 100% thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**; - Đạt từ 90% - dưới 100% thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**;	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cơ quan, đơn vị có số liệu báo cáo về Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các phòng, đơn quan thuộc uBND cấp xã *(trừ văn bản, hồ sơ mật)*; số liệu báo cáo cụ thể: - Tổng số lượng Văn bản của đơn vị đã xử lý *(bao gồm văn bản đi, văn bản*

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
		- Đạt từ 80% - dưới 90% thì điểm đánh giá là **0,25 điểm**; - Đạt dưới 80% thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	*đến giấy và bản đi, văn bản đến văn bản điện tử);* số lượng văn bản bao gồm của UBND cấp xã và các phòng, ban, đơn vị trực thuộc cấp xã. - Tổng số lượng Văn bản của đơn vị đã xử lý *(bao gồm văn bản đi và văn bản đến)* được xử lý trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành dùng chung trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi *(kèm theo file báo cáo thống kê văn bản, sổ văn bản điên tử được kết xuất trên hệ thống);* số lượng văn bản bao gồm của UBND cấp xã và các phòng, ban, đơn vị trực thuộc cấp xã.
60.	TCTP 7.3.2 - Tỷ lệ ký số điện tử khi ban hành văn bản trên môi trường điện tử của các cơ quan nhà nước	- Nếu tỷ lệ ≥ 90% thì đạt **điểm tối đa**; - Nếu tỷ lệ < 90% thì điểm đánh giá là **0 điểm**. - Tỷ lệ tính theo công thức: **b/a*100%**. Trong đó: + a là tổng số văn bản xử lý trên môi trường điện tử; + b là tổng số văn bản xử lý bằng ký số trên môi trường điện tử.	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cơ quan, đơn vị có số liệu báo cáo Tỷ lệ ký số điện tử khi ban hành văn bản trên môi trường điện tử của các cơ quan nhà nước; số liệu báo cáo cụ thể: - Tổng số lượng Văn bản đi của đơn vị đã phát hành trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành dùng chung trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi*;* số lượng văn bản bao gồm của UBND cấp xã và các phòng, ban, đơn vị trực thuộc cấp xã. - Tổng số lượng Văn bản của đã phát hành trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành dùng chung trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi được ký số khi ban hành*;* số lượng văn bản bao gồm của UBND cấp xã và các phòng, ban, đơn vị trực thuộc cấp xã.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
61.	TCTP 7.3.3 - Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	- Đạt 100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử *(các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao)* thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**. - Đạt từ 80% - dưới 100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**. - Đạt dưới 80% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Kế hoạch và các văn bản được UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh giao. - Trên Hệ thống theo dõi nhiệm vụ. - Báo cáo kết quả thực hiện của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng UBND tỉnh.
62.	TCTP 7.3.4 - Thực hiện Bộ chỉ số/Hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử	- Yêu cầu: + Cơ quan, đơn vị đã thực hiện cập nhật, báo cáo thông qua Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành tỉnh, địa chỉ: http://baocao.quangngai.gov.vn (trước đây là Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh) theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử tỉnh Quảng Ngãi và hướng dẫn của Văn phòng UBND tỉnh, cơ quan liên quan. + Thời gian chốt số liệu được tính từ ngày **15/12/2025 đến hết ngày 31/10/2026**. - Điểm đánh giá: + Cung cấp thông tin, dữ liệu đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**. + Cung cấp thông tin, dữ liệu không đầy đủ hoặc không kịp thời được tính theo công thức: **Tỷ lệ*1,00**.	- Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng UBND tỉnh. - Kiểm tra trực tiếp trên Hệ thống (http://baocao.quangngai.gov.vn). - TLKC khác *(nếu có)*.
63.	TCTP 7.3.5- Thực hiện báo cáo qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	- Yêu cầu: + Cơ quan, đơn vị đã thực hiện cập nhật, báo cáo thông qua Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành tỉnh, tại địa chỉ: http://baocao.quangngai.gov.vn *(trước đây là Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh)* theo quy định Quyết định số: 37/2020/QĐ-UBND ngày 19/12/2020, 10/2024/QĐ-UBND ngày 14/3/2024 của UBND tỉnh và hướng dẫn các cơ quan liên quan. + Thời gian chốt số liệu được tính **từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 31/10/2026**. - Điểm đánh giá: Tính theo công thức: **(b/a)*1,00**. Trong đó: + a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu báo cáo. + b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông	- Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng UBND tỉnh. - Kiểm tra trực tiếp trên Hệ thống (http://baocao.quangngai.gov.vn). - TLKC khác *(nếu có)*.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
		tin, dữ liệu đã thực hiện báo cáo đầy đủ, kịp thời.	
64.	TCTP 7.4.1 - Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	- Nếu đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật, cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định thì điểm đánh giá là **0,25 điểm**. - Nếu đã thực hiện chuyển đổi sang công nghệ IPv6 thì CỘNG THÊM **0,25 điểm**. - Đã thực hiện gắn nhãn Chứng nhận tín nhiệm mạng thì CỘNG THÊM **0,25 điểm**.	- Báo cáo kết quả Chuyển đổi số của cấp xã. - TLKC khác *(nếu có)*. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở KH&CN *(do Sở KH&CN cung cấp)* hoặc cơ quan có thẩm quyền.
65.	TCTP 7.4.2 - Cập nhật thông tin, dữ liệu hồ sơ TTHC vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và bộ, ngành liên quan	- Yêu cầu: + Tất cả hồ sơ TTHC phải được tiếp nhận, xử lý thông qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và bộ, ngành liên quan đầy đủ, đúng quy định. + Thời gian chốt số liệu được tính **từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 31/10/2026**. - Điểm đánh giá: **Tỷ lệ*0,50**. Trong đó: Tỷ lệ được tính theo công thức: **(b/a)*100%.** + a là tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận thực tế trong năm. + b là số hồ sơ TTHC đã cập nhật, xử lý thông tin, dữ liệu trên các Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và các Bộ, ngành liên quan.	- Báo cáo của địa phương và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng UBND tỉnh. - Kết quả kiểm tra số liệu trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, Hệ thống của Bộ, ngành và Hệ thống thông tin báo cáo. - TLKC khác *(nếu có)*.
66.	TCTP 7.4.3 - Triển khai số hóa, hồ sơ TTHC	*** Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC:** - Đạt 100% thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**. - Đạt dưới 100%: **Tỷ lệ*1,00**. Trong đó: Tỷ lệ được tính theo công thức: **(b/a).** + a là tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận thuộc thẩm quyền giải quyết có yêu cầu thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo quy định. + b là số hồ sơ thực hiện (1) số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và (2) cấp kết quả giải quyết điện tử đối với TTHC yêu cầu trả kết quả bằng văn bản giấy tờ. *** Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa:** - Đạt 100% thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**. - Đạt dưới 100%: **Tỷ lệ*0,50**. Trong đó: Tỷ lệ được tính theo công thức: **(b/a).** + a là tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền	- Báo cáo của địa phương và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng UBND tỉnh. - Kết quả kiểm tra số liệu trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, Hệ thống của Bộ, ngành và Hệ thống thông tin báo cáo. - TLKC khác *(nếu có)*.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
		giải quyết có yêu cầu thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo quy định. + b là tổng số hồ sơ TTHC có sử dụng lại thông tin, dữ liệu, giấy tờ điện tử đã được số hóa. * Thời gian chốt số liệu được tính **từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 31/10/2026**.	
67.	TCTP 7.4.4 - Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh dịch vụ công trực tuyến một phần	- Yêu cầu: + Thống kê số lượng hồ sơ phát sinh của dịch vụ công trực tuyến một phần; tổng số lượng hồ sơ tiếp nhận *(trực tuyến và trực tiếp, bưu chính)* của dịch vụ công trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết trên các Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ, ngành. + Thời gian chốt số liệu được tính **từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 31/10/2026**. - Điểm đánh giá: Tính điểm theo công thức: **(b/a)*1,00**. Trong đó: + a là tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm của DVC trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ *(gồm cả tiếp nhận trực tuyến và trực tiếp, bưu chính)*. + b là số hồ sơ TTHC giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến một phần.	- Báo cáo của địa phương và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng UBND tỉnh. - Kết quả kiểm tra số liệu trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, Hệ thống của Bộ, ngành và Hệ thống thông tin báo cáo. - TLKC khác *(nếu có)*.
68.	TCTP 7.4.5 - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	- Yêu cầu: + Thống kê số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến; tổng **số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ** *(trực tuyến và trực tiếp, bưu chính)* thuộc thẩm quyền giải quyết trên các Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ, ngành. + Thời gian chốt số liệu được tính **từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 31/10/2026**. - Điểm đánh giá: Tính điểm theo công thức: **(b/a*0,50)**. Trong đó: + a là tổng số dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ *(gồm trực tuyến và trực tiếp, bưu chính)*. + b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến.	- Báo cáo của địa phương và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng UBND tỉnh. - Kết quả kiểm tra số liệu trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, Hệ thống của Bộ, ngành và Hệ thống thông tin báo cáo. - TLKC khác *(nếu có)*.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
69.	TCTP 7.4.6 - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	- Yêu cầu: + Thống kê số lượng hồ sơ phát sinh của dịch vụ công trực tuyến toàn trình; tổng **số lượng hồ sơ tiếp nhận** *(trực tuyến và trực tiếp, bưu chính)* của dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết trên các Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ, ngành. + Thời gian chốt số liệu được tính **từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 31/10/2026**. - Điểm đánh giá: Tính điểm theo công thức: **(b/a)*1,50**. Trong đó: + a là tổng số hồ sơ phát sinh của dịch vụ công trực tuyến toàn trình trong năm. + b là số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT toàn trình.	- Báo cáo của địa phương và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng UBND tỉnh. - Kết quả kiểm tra số liệu trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, Hệ thống của Bộ, ngành và Hệ thống thông tin báo cáo. - TLKC khác *(nếu có)*.
70.	TCTP 7.4.7 - Thực hiện thanh toán trực tuyến	* Yêu cầu: - Thống kê danh mục TTHC, dịch vụ công có phát sinh hồ sơ giao dịch thanh toán trực tuyến *(theo từng TTHC, dịch vụ công có yêu cầu nghĩa vụ tài chính; số lượng hồ sơ tiếp nhận; số giao dịch thanh toán trực tuyến tương ứng)*. - Thời gian chốt số liệu được tính **từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 31/10/2026**. * Điểm đánh giá: **- Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0,25 điểm**. Tính điểm theo công thức: **(b/a)*0,25**. Trong đó: + a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. + b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến: Số TTHC được triển khai, cung cấp thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ, ngành. + Trường hợp a=0 thì điểm đánh giá là **0,25 điểm**. (*Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến*). **- Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh**	- Báo cáo của địa phương và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng UBND tỉnh. - Kết quả kiểm tra số liệu trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, Hệ thống của Bộ, ngành và Hệ thống thông tin báo cáo. - TLKC khác *(nếu có)*.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
		toán trực tuyến: 0,50 điểm. Tính điểm theo công thức: **(b/a)*0,50**. Trong đó: + a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh hồ sơ *(trực tuyến, trực tiếp, bưu chính)*. + b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. **- Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0,75 điểm**. Tính điểm theo công thức: **(b/a)*0,75**. Trong đó: + a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá. + b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. + Trường hợp không có TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính thì điểm đánh giá là **0,75 điểm**. (*Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến*).	
71.	TC 8.1. - Mức độ thu hút đầu tư	- Nếu tăng hoặc bằng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**; - Nếu thấp hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính.
72.	TCTP 8.2.1. - Số lượng doanh nghiệp/hộ kinh doanh gia nhập và tái gia nhập thị trường	- Tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; - Không tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính.
73.	TCTP 8.2.2. - Số vốn đăng ký của doanh nghiệp/hộ kinh doanh	- Tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; - Không tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính.
74.	TCTP 8.2.3. - Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách của khu vực doanh nghiệp/hộ kinh doanh	- Tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là **1,00 điểm**; - Không tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN trong năm của UBND cấp xã. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính.
75.	TCTP 8.2.4. - Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt	- Đạt từ 30% số doanh nghiệp trở lên thì điểm đánh giá là **0,50 điểm**; - Đạt từ 20% - dưới 30% số doanh nghiệp thì	- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng *(TLKC)*
	động đổi mới sáng tạo	điểm đánh giá là **0,25 điểm**; - Đạt dưới 20% số doanh nghiệp thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	
76.	TC 8.3 - Thực hiện thu NSNN hàng năm	Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**. Trong đó: - a là tổng số thu NSNN trên địa bàn được giao theo kế hoạch. - b là số thu NSNN thực hiện được trong năm. - Trường hợp tỷ lệ b/a ≥ 1,00 thì đạt **điểm tối đa**; nếu tỷ lệ b/a <0,70 thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN trong năm của UBND cấp xã. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính.
77.	TC 8.4 - Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp xã giao	Tính điểm theo công thức: **(b/a)*2,00 + (c/a)*1,50**. Trong đó: - a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch. - b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch. - c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch. - Nếu tỉ lệ (b+c)/a < 0,70 thì điểm đánh giá là **0 điểm**.	- Nghị quyết giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - XH của HĐND cấp xã. - Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong năm của UBND cấp xã *(có thể hiện kết quả các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội do HĐND cấp xã giao)*. - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.